

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Thanh Miện

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 555/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2025 đất nông nghiệp có diện tích 8.111,94 ha; kết quả thực hiện đến hết tháng 5 năm 2025 đất nông nghiệp là 8.220,77ha, đạt 98,68% kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2025 đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.233,55ha; kết quả thực hiện đến hết tháng 5 năm 2025 có diện tích 4.124,72ha, thấp hơn 108,83ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 94,43% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án chậm triển khai thực hiện phải chuyển sang năm sau.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	phân theo đơn vị hành chính			
				TT Thanh Miện	Xã Hồng Quang	Xã Tứ Cường	Xã Ngũ Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(10)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.345,49	959,76	914,33	925,46	868,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.111,54	478,97	622,47	599,59	576,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.180,91	372,84	581,33	506,49	443,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.180,91	372,84	581,33	506,49	443,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,01	7,44	1,17	0,69	7,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	697,23	41,97	20,18	24,60	49,99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	945,20	56,48	19,68	67,77	75,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,20	0,24	0,11	0,04	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.233,95	480,79	291,86	325,87	292,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	940,74	0,00	65,94	79,77	64,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	137,70	137,70	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,47	8,44	0,97	0,91	0,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,87	2,97	-	7,90	-
2.5	Đất an ninh	CAN	3,82	3,00	0,06	0,69	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,20	39,12	13,87	10,30	8,03
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,63	7,09	2,03	0,59	0,59
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	6,00	0,28	0,26	0,26
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,76	21,11	7,16	6,91	5,19
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,70	4,83	2,97	2,54	1,49
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,09	0,10	1,43	-	0,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	267,36	12,74	5,38	55,22	28,36
	Đất cụm công nghiệp	SKN	215,30	-	-	46,79	23,49
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,53	5,37	0,03	1,84	0,66
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,53	7,37	5,35	6,59	4,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.051,59	196,85	185,57	141,85	120,54
	Đất công trình giao thông	DGT	1.314,15	135,06	94,55	95,59	84,74

	Đất công trình thủy lợi	DTL	667,88	46,55	88,57	42,83	28,70
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,48	0,14	0,72	0,89	0,22
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,44	1,86	1,15	0,91	5,73
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,59	1,67	0,06	0,28	0,70
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,25	0,07	0,02	0,02
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,04	0,62	0,24	0,22	0,31
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,05	10,71	0,21	1,11	0,00
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	5,58	0,60	0,42	0,05	0,03
2.10	Đất tôn giáo	TON	25,20	1,74	0,29	0,33	2,61
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	148,18	16,10	9,45	7,14	11,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	468,19	61,52	9,91	21,71	55,91
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	141,26	23,72	3,78	1,03	21,73
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	326,93	37,80	6,13	20,68	34,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	phân theo đơn vị hành chính			
				TT Thanh Miện	Xã Hồng Quang	Xã Tứ Cường	Xã Ngũ Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(21)	(5)	(10)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,82	25,47	7,26	11,92	9,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	82,07	19,03	5,81	10,61	8,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	82,07	19,03	5,81	10,61	8,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,77	0,44	0,01	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,22	2,90	0,35	1,31	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,76	3,11	1,09	-	0,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92,78	21,00	2,02	38,11	10,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64	-	0,03	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	-	-	0,14	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,68	0,81	0,03	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	-	0,03	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,36	0,81	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	0,02	-	-	-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	90,00	20,00	1,96	37,92	10,83
	Đất công trình giao thông	DGT	45,44	5,39	1,07	27,95	4,20
	Đất công trình thủy lợi	DTL	44,54	14,60	0,90	9,97	6,63
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	-	-	-	-
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,30	0,16	-	0,05	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				TT Thanh Miện	Xã Hồng Quang	Xã Tứ Cường	Xã Ngũ Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(10)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	109.23	26.86	8.68	12.87	9.65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87.90	20.38	7.23	11.45	8.70
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUA/PNN	87.90	20.38	7.23	11.45	8.70
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2.08	0.45	0.01	-	-

1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7.49	2.91	0.35	1.36	0.05
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11.75	3.13	1.09	0.06	0.90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13.02	5.57	0.43	0.14	-
	<i>Trong đó:</i>						
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	13.02	5.57	0.43	0.14	-
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện.

Điều 2.

1. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Miện, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thanh Miện công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Thanh Miện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT. KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản